

ỦY BAN NHÂN DÂN QUẬN 4
CTY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4
MST: 0301431835
301 Hoàng Diệu P6 Q4
ĐT: 38.264.125 – 38.260.352

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
---o0o---



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 02 NĂM 2016

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2016

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.758.884.570.338	1.794.575.104.556
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		134.049.049.162	136.409.395.524
1. Tiền	111	V.01	134.049.049.162	136.409.395.524
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		142.729.331.824	176.889.716.211
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		27.419.748.405	48.189.735.958
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.868.381.812	9.059.528.690
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	103.258.547.168	120.457.797.124
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(817.345.561)	(817.345.561)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		1.476.411.704.019	1.475.581.507.488
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.476.411.704.019	1.475.581.507.488
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.694.485.333	5.694.485.333
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.694.485.333	5.694.485.333
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251.008.245.882	257.453.665.386
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		15.138.841.450	17.479.179.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.080.144.450	16.392.887.594
- Nguyên giá	222		83.463.223.195	83.010.263.041
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69.383.078.745)	(66.617.375.447)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.058.697.000	1.086.292.000
- Nguyên giá	228		1.117.542.000	1.117.542.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(58.845.000)	(31.250.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	220.741.130.636	224.846.211.996
- Nguyên giá	231		265.648.579.512	265.648.579.512

- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(44.907.448.876)	(40.802.367.516)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		398.832.944	398.832.944
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		398.832.944	398.832.944
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.729.440.852	14.729.440.852
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		9.729.440.852	9.729.440.852
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268		5.000.000.000	5.000.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.009.892.816.220	2.052.028.769.942
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.673.765.743.246	1.751.864.188.946
I. Nợ ngắn hạn	310		1.353.470.842.463	1.385.174.787.551
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		28.072.289.578	31.171.128.515
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		817.850.412.047	748.365.073.354
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	23.275.988.070	154.699.657.410
4. Phải trả người lao động	314		47.330.838.376	47.330.838.376
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	19.837.566.152	19.837.566.152
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	407.789.893.962	370.065.914.666
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		9.313.854.278	13.704.609.078
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		320.294.900.783	366.689.401.395
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		185.722.598	185.722.598
7. Phải trả dài hạn khác	337		23.680.321.185	18.884.821.797
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	296.428.857.000	347.618.857.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		336.127.072.974	300.164.580.996
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	276.809.959.679	240.847.467.701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		181.959.953.943	145.858.753.824
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			36.101.200.119
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		94.850.005.736	58.887.513.758

- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		66.465.224.169	58.887.513.758
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		28.384.781.567	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		59.317.113.295	59.317.113.295
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	(263.721.401)	(263.721.401)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		59.580.834.696	59.580.834.696
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.009.892.816.220	2.052.028.769.942

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Hoàng Quang Nguyên

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Dũng



Nguyễn Thanh Quang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 02 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	70.959.369.530	93.405.635.641	116.684.414.275	315.645.932.983
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	70.959.369.530	93.405.635.641	116.684.414.275	315.645.932.983
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	45.402.967.804	57.950.846.856	75.685.298.967	278.203.231.838
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	VI.29	25.556.401.726	35.454.788.785	40.999.115.308	37.442.701.145
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	261.490.020	147.262.265	464.906.451	258.316.263
7. Chi phí tài chính	22	VI.30				
+ Trong đó: Chi phí lãi vay	23					
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		8.860.886.215	10.550.793.041	19.001.848.264	18.666.852.583
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		16.957.005.531	25.051.258.009	22.462.173.495	19.034.164.825
11. Thu nhập khác	31		1.511.638.890	310.564.367	13.169.275.756	1.575.269.592
12. Chi phí khác	32		14.612.009	258.260.304	150.472.293	276.688.785
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.497.026.881	52.304.063	13.018.803.463	1.298.580.807
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.454.032.412	25.103.562.072	35.480.976.958	20.332.745.632
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	3.690.806.482	5.522.783.656	7.096.195.391	5.522.783.656
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.763.225.930	19.580.778.416	28.384.781.567	14.809.961.976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Người lập biểu
(Ký, họ tên)


Hoàng Quang Nguyễn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)


Nguyễn Văn Dũng

Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 01 năm 2016

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD	00			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		236.229.388.382	321.826.431.711
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(58.025.010.998)	(131.683.891.024)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(31.272.528.988)	(29.382.091.027)
4. Tiền chi trả lãi	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(10.043.707.493)	(34.413.185.210)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		83.682.445.765	25.848.587.038
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(171.752.879.327)	(82.657.340.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		48.817.707.341	69.538.511.279
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	20A			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(452.960.154)	
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		464.906.451	258.316.263
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		11.946.297	258.316.263
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	30A			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại Cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(51.190.000.000)	(26.271.269.932)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(51.190.000.000)	(26.271.269.932)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(2.360.346.362)	43.525.557.610
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		136.409.395.524	52.050.021.098
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.01	134.049.049.162	95.575.578.708

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Hoàng Quang Nguyễn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Nguyễn Văn Dũng

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Quana

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC Quý 02 năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ công ích quận 4 (dưới đây gọi tắt là: “Công ty”), là Doanh nghiệp Nhà nước được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ công ích quận 4 theo Quyết định số 3372/QĐ-UBND ngày 31/7/2010 của Chủ tịch UBND thành phố Hồ Chí Minh “Về việc phê duyệt đề án chuyển đổi Công ty Dịch vụ công ích quận 4 thành Công ty TNHH Một thành viên”. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0301431835 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 10/12/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 17 tháng 07 năm 2013. Công ty hoạt động theo Luật doanh nghiệp và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Theo đó:

- Tên doanh nghiệp : CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN 4
- Tên giao dịch : DISTRICT 4 PUBLIC SERVICES COMPANY LIMITED
- Tên viết tắt : CÔNG TY TNHH MTV DVCI Q4
- Hình thức sở hữu vốn: Công ty TNHH do Nhà nước làm chủ sở hữu
- Vốn Điều lệ : 145.859.000.000 đồng (Một trăm bốn mươi lăm tỷ, tám trăm năm mươi chín triệu đồng Việt Nam)
- Vốn pháp định : 6.000.000.000 đồng (Sáu tỷ đồng Việt Nam)
- Chủ sở hữu : Ủy Ban Nhân dân thành phố Hồ Chí Minh.
- Trụ sở hoạt động : Số 301 Hoàng Diệu, Phường 6, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty là hoạt động công ích và xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Hoạt động công ích: xây dựng, sửa chữa công trình giao thông, công trình đô thị. Vệ sinh mai táng, thoát nước; Thi công xây dựng, sửa chữa nâng cấp các công trình, công sở nhà nước, trường học, trạm y tế, công trình phúc lợi xã hội... quy mô vừa và nhỏ theo chỉ tiêu kế hoạch giao hoặc theo đơn đặt hàng của nhà nước;
- Hoạt động khác: Thi công xây dựng công trình nhỏ và vừa theo hợp đồng kinh tế với khách hàng. Quản lý, cho thuê và duy tu, nâng cấp nhà thuộc sở hữu nhà nước giao Quận quản lý. Xây dựng khu nhà ở bán, bán trả góp, cho thuê theo chương trình kiến thiết chỉnh trang đô thị. Quản lý và khai thác cho thuê kho bãi. Thu gom rác thải không độc hại; rác thải y tế.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm không có sự kiện nào trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) trong hạch toán kế toán

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Bộ tài chính đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền mặt tại quỹ.
- Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: ghi nhận theo giá vốn
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): khấu hao đường thẳng. Thời gian khấu hao TSCĐ áp dụng theo khung thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ tài chính.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

- Nợ phải trả được ghi nhận khi có đủ điều kiện chắc chắn là công ty sẽ phải dùng một lượng tiền chi ra để trang trải cho những nghĩa vụ hiện tại và khoản nợ đó phải xác định một cách đáng tin cậy.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: theo hợp đồng vay và báo có trong sổ phụ ngân hàng
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: theo cân đối cơ cấu và nhu cầu vốn trong từng thời kỳ để xác định tỷ lệ vốn trong ngắn hạn hoặc dài hạn.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng: bên bán đã chuyển quyền sở hữu cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: bên cung cấp dịch vụ đã hoàn thành cho bên mua và bên mua chấp nhận thanh toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính: căn cứ chấp nhận thanh toán của khách hàng về các khoản vay ngắn hạn hoặc dài hạn của công ty trên cơ sở thời gian thực tế vay trong kỳ phù hợp với hợp đồng vay.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng: căn cứ vào biên bản nghiệm thu từng phần hoặc toàn bộ công trình xây dựng, bên mua xác nhận thanh toán theo hóa đơn tài chính đã được hai bên xác nhận giá trị thanh toán theo biên bản nghiệm thu.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí tài chính được ghi nhận theo thực tế phát sinh của các khoản đi vay hoặc chi phí đầu tư tài chính khác...

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

- Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận khi xác định lợi nhuận của năm tài chính, tính theo mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và tỷ lệ miễn giảm thuế được phép của doanh nghiệp.

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Các sự kiện và giao dịch trọng yếu trong kỳ

- Điều chỉnh khoản chậm nộp thuế 2011, 2012 (từ 13 tỷ xuống 6 tỷ do Cục thuế xem xét tinh chất phạt chậm nộp) dẫn đến khoản nộp ngân sách giảm 6,425 tỷ.

2. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

- Sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

3. Những thông tin khác

- Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Hoàng Quang Nguyên

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Nguyễn Văn Dũng

Ngày 30 tháng 06 năm 2016

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Quang